

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC NINH**

Bản án số: 124/2025/DS-PT

Ngày 05 - 9 - 2025

“V/v: tranh chấp chia di sản thừa kế”

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hằng

Các Thẩm phán: Ông Nguyễn Việt Hùng

Bà Triệu Thị Luyện

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hà Giang - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh tham gia phiên tòa: bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên.

Trong ngày 05 tháng 9 năm 2025 tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 60/2025/TLPT- DS ngày 14 tháng 5 năm 2025 về việc “Tranh chấp chia di sản thừa kế” do bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh) bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 78/2025/QĐ-PT ngày 10 tháng 6 năm 2025; Thông báo thay đổi thời gian mở phiên tòa số 180/TB-TA ngày 12 tháng 6 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 103/2025/QĐ-PT ngày 27 tháng 06 năm 2025; Quyết định hoãn phiên tòa số 59/2025/QĐ-PT ngày 25/7/2025; Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 34/2025/QĐ-PT ngày 18/8/2025 giữa các đương sự:

*** Nguyên đơn:** ông Bùi Thành T, sinh năm 1964 (có mặt)

CCCD số 024064011779, cấp ngày 03/8/2024 tại Cục C4 về TTXH

Nơi thường trú: số nhà C, ngách D A, phường P, quận T, thành phố Hà Nội (nay là phường P, thành phố Hà Nội)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Ông Giáp Tuấn T1 – Luật sư Công ty L3.VN. Số thẻ luật sư: 13155/LS do Liên đoàn luật sư Việt Nam cấp ngày 07/6/2018. Địa chỉ: Số B Đ, phường N, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là phường B, tỉnh Bắc Ninh). Có mặt

*** Bị đơn:**

+ Ông Bùi Văn T2, sinh năm 1958 (có mặt)

+ Bà Phạm Thị T3, sinh năm 1963 (có mặt)

Đều thường trú: Thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông T2: Luật sư Dương Văn H. – Thuộc ông ty Luật TNHH H5 – Đoàn luật sư tỉnh B. Số thẻ luật sư 9690/LS do Liên đoàn luật sư cấp ngày 18/6/2020.

Địa chỉ: Số B đường L, phường K, tỉnh Bắc Ninh

** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:*

+ Ông Bùi Văn M, sinh năm 1949 (có mặt)

Nơi thường trú: thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông M: bà Ngô Thị T4 - Luật sư trợ giúp pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt)

+ Ông Bùi Văn K, sinh năm 1956 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh)

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của ông K: bà Nguyễn Thị H1 - Trợ giúp viên pháp lý, Trung tâm trợ giúp pháp lý nhà nước tỉnh B (có mặt)

+ Bà Dương Thị C, sinh ngày 16/3/1965 (có đơn xin vắng mặt)

+ Anh Bùi Văn H2, sinh năm 1990 (có đơn xin vắng mặt)

+ Anh Bùi Văn N, sinh năm 1998 (có đơn xin vắng mặt)

Đều thường trú: tổ dân phố T, thị trấn N, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn T, xã T, tỉnh Bắc Ninh)

+ Bà Bùi Thị H3, sinh năm 1967 (có đơn xin vắng mặt)

Nơi thường trú: thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh)

+ Ông Bùi Văn D, sinh năm 1970 (có mặt)

Nơi thường trú: số nhà D đường T, tổ F, phường T, thành phố B, tỉnh Bắc Giang (nay là số nhà D đường T, tổ B, phường B, tỉnh Bắc Ninh)

+ Anh Bùi Văn Đ, sinh năm 1984 (có mặt)

+ Anh Bùi Văn T5, sinh năm 1986 (có mặt)

+ Chị Hoàng Thị L, sinh năm 1988 (vắng mặt)

+ Chị Nguyễn Thị P, sinh năm 1994 (vắng mặt)

Đều thường trú: thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh)

+ Chị Bùi Thị S, sinh năm 1988 (có mặt)

Nơi thường trú: phòng 12A, Tầng A, Chung cư H, khu Y, phường K, thành phố B, tỉnh Bắc Ninh (nay là phường K, tỉnh Bắc Ninh)

+ Ủy ban nhân dân (viết tắt là: UBND) huyện T, tỉnh Bắc Giang

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của UBND huyện T: Ủy ban nhân dân xã Q, tỉnh Bắc Ninh.

Đại diện theo pháp luật: Ông Nguyễn Xuân T6 – chức vụ: Chủ tịch UBND

Đại diện theo uỷ quyền: Ông Nguyễn Trọng T7 – Chức vụ: Trưởng phòng kinh tế xã Q (Theo Quyết định số 93/QĐ-UBND ngày 18/7/2025 của Chủ tịch UBND xã Q)

Người kháng cáo: Nguyên đơn ông Bùi Thành T; Bị đơn ông Bùi Văn T2; Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn D, bà Bùi Thị H3, bà Dương Thị C.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17 tháng 3 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh) thì nội dung vụ án như sau:

Theo đơn khởi kiện và các lời khai trong quá trình tố tụng nguyên đơn ông Bùi Thành T trình bày:

Bố mẹ ông là cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8 chung sống từ khoảng năm 1944 và sinh được 08 người con gồm: ông Bùi Văn C1, sinh năm 1946 (hi sinh năm 1968, chưa có vợ con); ông Bùi Văn M, sinh năm 1949; ông Bùi Văn K, sinh năm 1956; ông Bùi Văn T2, sinh năm 1958; ông Bùi Văn L1, sinh năm 1961 (chết năm 2015, có vợ là Dương Thị C, sinh năm 1965 và các con là Bùi Văn H2, sinh năm 1990, Bùi Văn N, sinh năm 1998); ông Bùi Thành T, sinh năm 1964; bà Bùi Thị H3, sinh năm 1967; ông Bùi Văn D, sinh năm 1970. Ngoài ra, không còn con đẻ, con nuôi nào khác.

Trong quá trình chung sống, cụ K1, cụ T8 tạo lập được tài sản gồm: Năm 1980, bố mẹ ông đã xin đất của Hợp tác xã và một phần diện tích đất của cụ Ứng Thị M1 (đã chết) để sử dụng. Cùng năm, làm nhà 05 gian, công trình phụ và sinh sống trên đất từ đó cho đến nay. Năm 1998, UBND huyện T cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau đây viết tắt là: GCNQSDĐ) đối với thửa đất trên là thửa 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m², địa chỉ thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang mang tên hộ cụ Bùi Văn K1. Khi cấp GCNQSDĐ hộ có cụ K1, cụ T8, vợ chồng ông T2 cùng các con ông T2.

Bố mẹ của cụ K1, cụ T8 đã chết trước cụ K1, cụ T8. Cụ K1 chết ngày 06/8/2008, khi chết không để lại di chúc. Sau khi cụ K1 chết, cụ T8 quản lý diện tích đất trên. Ngày 03/3/2013 cụ T8 chết, khi chết không để lại di chúc. Sau khi cụ T8 chết, vợ chồng ông T2 cùng 03 con ở trên diện tích đất trên cho đến nay. Năm 2019, gia đình ông T2 có làm một nhà 02 tầng trên một phần đất. Ngoài ra không còn tài sản gì.

Nay ông T yêu cầu Tòa án chia thừa kế diện tích đất 782 m² tại thửa 624, tờ bản đồ số 5 và 01 nhà 05 gian cấp bốn cho hàng thừa kế của K1, cụ T8 theo pháp luật. Ngoài ra, không yêu cầu Tòa án chia thừa kế tài sản gì khác. Ông đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật. Khi cụ K1 chết, cụ T8 là người lo chi phí mai táng, còn khi cụ T8 chết thì tất cả các con đều đứng ra chi phí nên không yêu cầu giải quyết về chi phí mai táng. Tại phiên tòa sơ thẩm ông T đề nghị chia thừa kế theo hiện trạng sử dụng đất là 799,5 m², ngôi nhà cấp bốn do bố mẹ tạo lập. Ông không đồng ý với yêu cầu phản tố của ông T2 về yêu cầu chia tài sản chung đối với thửa đất trên cho hộ gia đình và yêu cầu trích chia công sức gìn giữ, tôn tạo, phát triển tài sản.

** Tại đơn yêu cầu phản tố, các lời khai trong quá trình tố tụng bị đơn ông Bùi Văn T2 trình bày:*

Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quá trình chung sống, thời điểm bố mẹ ông chết và hàng thừa kế. Về nguồn gốc thửa đất, khoảng năm 1980 - 1982, ông đã mua diện tích đất ao của bác dậu là cụ Ứng Thị M1 (đã chết). Khi đó, cụ M1 yêu cầu đổi đất lấy 01 chiếc giường cưới cho ông V (là con cụ M1), ông đã đồng ý và đã đóng cho ông V 01 chiếc giường cưới. Cùng thời gian, ông xây dựng 01 nhà ở 05 gian trên diện tích cụ M1 bán cho, sau khi xây dựng xong thì cụ K1 và ông D đến ở để trông nhà. Năm 1983, ông lấy vợ và cả gia đình chuyển xuống đất trên để ở. Do phong tục tập quán tại địa phương và do gia đình chính sách được ưu tiên miễn một số loại thuế nên bố ông là cụ Bùi Văn K1 đứng chủ hộ, khi đó hộ gia đình ông gồm có bố mẹ, vợ chồng ông và bà H3, ông D. Năm 1987, bà H3 lấy chồng đã chuyển khẩu về nhà chồng, năm 1988 ông D đi bộ đội đã cắt khẩu. Năm 1998, UBND huyện T cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên cùng với các thửa đất nông nghiệp cho hộ gia đình đứng tên chủ hộ là cụ K1. Khi đó hộ gia đình gồm có cụ K1, cụ T8, vợ chồng ông và 03 con là Đ, T5, S. Ông xác định diện tích đất tại thửa 624, tờ bản đồ số 5 là tài sản chung của hộ gia đình, gồm các thành viên như ông đã nêu. Do đó, ông đề nghị chia tài sản chung của hộ gia đình và xác định phần tài sản thừa kế của bố mẹ ông trong đó. Đối với phần tài sản của bố mẹ ông trong khối tài sản chung của hộ gia đình, ông đồng ý chia thừa kế, nhưng do gia đình ông đang sinh sống trên thửa đất trên nên đề nghị giao cho ông toàn bộ diện tích đất và công trình, cây cối trên đất, ông có nghĩa vụ trích chia bằng tiền cho các đồng thừa kế khác. Nếu ông được nhận toàn bộ diện tích đất, tài sản gắn liền với đất thì không yêu cầu trích chia công sức duy tu, tôn tạo, phát triển tài sản. Nếu Tòa án chia đất và tài sản bằng hiện vật cho các đồng thừa kế khác thì ông yêu cầu các đồng thừa kế phải trích trả ông công sức duy tu, tôn tạo, phát triển đất và tài sản trên đất bằng tiền là 100.000.000 đồng.

** Bị đơn bà Phạm Thị T3 trình bày:* Bà kết hôn với ông T2 năm 1983 và chung sống cùng ông T2 cho đến nay. Vợ chồng bà sinh được 03 con chung là Bùi Văn Đ, sinh năm 1984, Bùi Văn T5, sinh năm 1986, Bùi Thị S, sinh năm 1988. Khi còn sống, bố mẹ chồng bà có tạo lập được thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m² đất thổ cư lâu dài tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang. Nguồn gốc đất theo bà được biết do chồng bà đổi đất với nhà cụ Ứng Thị M1 từ

năm 1980. Sau khi đổi đất với cụ M1, ông T2 đã làm nhà 5 gian trên đất này nhưng chưa sang ở, đến năm 1983 bà về làm dâu thì bố mẹ chồng cùng với vợ chồng bà và các em H3, D cùng sang ở nhà 5 gian trên đất này. Bà H3 lấy chồng từ năm 1987, ông D đi bộ đội cắt hộ khẩu khỏi địa phương từ năm 1988 - 1989. Năm 1998, hộ gia đình bà do bố chồng bà là chủ hộ được cấp GCNQSDĐ đối với thửa đất trên. Thời điểm trên hộ gia đình bà gồm các thành viên: cụ K1, cụ T8, vợ chồng bà và 03 con là Đ, T5, S. Năm 2008 bố chồng bà chết, năm 2013 mẹ chồng bà chết, cả hai cụ đều không để lại di chúc và không để lại khoản nợ nào chưa thanh toán. Từ sau khi bố, mẹ chồng bà chết, vợ chồng bà và các con tiếp tục sinh sống trên đất, các anh chị em của chồng bà đã họp nhưng chưa thống nhất được về việc phân chia di sản do bố mẹ chồng bà để lại.

Quá trình sinh sống, vợ chồng bà đã tôn tạo đất và kiến thiết tài sản trên đất gồm: 04 lần đổ đất tân nền, do ban đầu đất trũng thấp nên vài năm nhà bà lại tân lên một ít. Năm 1983 vợ chồng bà làm nhà bếp, năm 1984 làm công trình phụ, chuồng lợn, chuồng gà và đào giếng, năm 2010 làm nhà vệ sinh khép kín, năm 2012 sửa nhà 5 gian, năm 2020 phá 1 gian của nhà 5 gian và làm thêm nhà ống như hiện nay. Ngoài ra, còn xây tường bao, trụ cổng, lấp cổng nhưng bà không nhớ thời gian cụ thể. Đối với nhà ống và các công trình mới làm từ năm 2020 đến nay, các con Đồng, T5 có đóng góp tiền để xây, còn lại là do vợ chồng bà kiến thiết. Nay, bà nhất trí với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của chồng bà trong vụ án.

** Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan trong vụ án trình bày:*

Anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S đều trình bày: Các anh, chị là con của ông Bùi Văn T2 và bà Phạm Thị T3, đều thống nhất với lời khai của ông T2, bà T3 về nguồn gốc và quá trình sử dụng đất của gia đình. Nhất trí với ý kiến, yêu cầu chia tài sản chung của hộ gia đình, chia di sản thừa kế của ông T2. Đối với việc đóng góp tài sản của các anh, chị trong khối tài sản của gia đình, anh, chị đề nghị giao cho ông T2, bà T3 sở hữu, sử dụng, không yêu cầu ông T2, bà T3 phải trích trả giá trị tài sản bằng tiền.

Ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị H3 đều trình bày: Các ông, bà thống nhất với lời khai với nguyên đơn về quan hệ gia đình, cha, mẹ, nguồn gốc tài sản tranh chấp, diện hàng thừa kế, nhất trí với ý kiến, yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn về việc chia thừa kế theo pháp luật đối với thửa đất, tài sản do bố, mẹ tạo lập. Các ông bà đều đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật, không nhất trí với yêu cầu của ông Bùi Văn T2 về việc chia tài sản chung, trích chia công sức gìn giữ, tôn tạo, phát triển tài sản.

Bà Dương Thị C trình bày: Bà kết hôn với ông Bùi Văn L1 năm 1989, sau khi kết hôn bà về chung sống với ông L1 ngay, vợ chồng đã sinh được 02 con chung là Bùi Văn H2, sinh năm 1990, Bùi Văn N, sinh năm 1998. Ngày 06/5/2015 ông L1 chết, khi chết không để lại di chúc. Đối với tài sản tranh chấp bà đồng nhất ý kiến với lời khai của nguyên đơn và đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T. Bà đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế của ông L1 được hưởng bằng

hiện vật, đề nghị Tòa án giao kỷ phần thừa kế chung cho 03 mẹ con bà. Bà không đồng ý với yêu cầu của ông Bùi Văn T2.

Anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N trình bày: Các anh là con của ông L1, bà C. Ngày 06/5/2015, ông L1 chết, khi chết không để lại di chúc. Nay các anh được hưởng thừa kế đối với kỷ phần của ông L1 được hưởng, các anh đề nghị được nhận kỷ phần thừa kế bằng hiện vật và đề nghị Tòa án giao kỷ phần thừa kế trên chung cho 03 mẹ con.

Ông Bùi Văn D trình bày: Ông thống nhất với lời khai của nguyên đơn về quan hệ gia đình, hàng thừa kế và nguồn gốc tài sản thừa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782 m² ngôi nhà 5 gian trên đất tại địa chỉ thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang là của bố, mẹ ông. Ông đồng ý với yêu cầu khởi kiện của ông T về việc chia thừa kế tài sản của cụ K1, cụ T8 là diện tích đất 799,5 m² (theo hiện trạng đo đạc) tại thửa 624, tờ bản đồ số 5 và một nhà 05 gian cho hàng thừa kế của Khóa, cụ T8 theo pháp luật và đề nghị được nhận thừa kế bằng hiện vật.

Đối với yêu cầu khởi kiện của ông T2 về việc chia tài sản chung thừa đất trên cho thành viên hộ gia đình và yêu cầu trích chia công sức gìn giữ, tôn tạo, phát triển tài sản, ông xác định cụ T8, cụ K1 là người tạo lập được tài sản trên, nên chỉ có cụ K1, cụ T8 mới có quyền sử dụng đối với tài sản. Nếu diện tích đất trên là tài sản chung của hộ gia đình thì ông cũng là thành viên của hộ, vì ông đi bộ đội nhưng không chuyển khẩu, hộ khẩu của ông vẫn cùng với hộ khẩu của cụ K1, nên ông cũng có quyền sử dụng đối với diện tích đất trên. Đối với yêu cầu trích chia công sức gìn giữ, tôn tạo, bảo quản, phát triển tài sản của ông T2 ông không đồng ý.

Chị Hoàng Thị L trình bày: Chị kết hôn cùng anh Bùi Văn Đ năm 2010, sau khi kết hôn chị chung sống cùng gia đình anh Đ tại thửa đất trên. Quá trình chung sống, chị cùng gia đình nhà chồng đã tạo lập được một số tài sản trên đất. Nay chị không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, chị đồng ý với toàn bộ ý kiến, yêu cầu của ông T2. Đối với tài sản chị cùng gia đình nhà chồng đã tạo lập được, chị không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết trích chia cho chị, chị đồng ý để bố mẹ chồng có quyền quyết định.

Đại diện UBND huyện T cung cấp: Thửa đất số 624, tờ bản đồ 05, diện tích 782 m², địa chỉ thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang có nguồn gốc là đất thổ cư cũ. Theo bản đồ đo đạc năm 1992 thể hiện loại đất là thổ cư. Ngày 12/12/1998, UBND huyện T ban hành Quyết định số 469/QĐ-UBND cấp GCNQSDĐ mang tên hộ cụ Bùi Văn K1. Trong đó ghi diện tích đất 782 m², mục đích sử dụng là đất “Thổ cư”, tuy nhiên hồ sơ địa chính xác định diện tích đất ở là 360m², còn lại 422m² là đất trồng cây lâu năm. Theo bản đồ địa chính xã Q đo đạc năm 2021 thì thửa đất trên thể hiện tại thửa số 04, tờ bản đồ số 13, diện tích 867 m². Theo trích đo hiện trạng thửa đất của Công ty TNHH một thành viên K3 thì thửa đất trên có diện tích là 799,5 m², tăng 17,5 m² so với GCN. Diện tích tăng trên là do sai số đo đạc. Vậy đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết vụ án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là chị Nguyễn Thị P đã được tổng đạt hợp lệ các văn bản tố tụng nhưng không đến Tòa án làm việc, không trình bày ý kiến, quan điểm đối với tranh chấp.

Đại diện UBND xã Q, huyện T cung cấp: Tại sổ mục kê lưu tại UBND xã thể hiện chủ sử dụng đất là Bùi Văn K1 được sử dụng thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m² gồm 360m² đất ở, ký hiệu “T” và 422m² đất trồng cây lâu năm, ký hiệu “CLN”. Năm 2021 - 2022, khi thực hiện dự án mở rộng đường tỉnh lộ 294 thì hộ ông T2 không bị thu hồi đất mà chỉ bị tháo dỡ, đền bù một số tài sản nằm trên phần đất thuộc hành lang giao thông. Hiện thửa đất trên không có tranh chấp về ranh giới với các hộ liền kề.

Tại biên bản làm việc ngày 20/02/2025, ông Trần Khánh T9 cung cấp: Trong các năm 1990 - 1992, ông có tham gia đo ruộng, khi đó hộ cụ K1 có 08 nhân khẩu gồm cụ K1, cụ T8, ông T2, bà T3, ông D mỗi người được 01 định suất ruộng, anh Đ, anh T5, chị S mỗi người được 1/2 định suất ruộng. Ông D đi bộ đội khoảng năm 1987 - 1988 nhưng vẫn được chia ruộng vì ông D chưa chuyển sĩ quan. Sau khi đi bộ đội thì ông D vẫn thỉnh thoảng về nhà, khi ông D lấy vợ thì vẫn tổ chức lễ cưới tại nhà cụ K1, vợ chồng ông D ở cùng cụ K1 một thời gian mới chuyển đi nơi khác (ông không nhớ chuyển đi thời gian nào). Thửa đất hiện gia đình ông T2 đang ở và có tranh chấp theo ông được biết trước đây là đất ao Hợp tác xã, sau khi Hợp tác xã bỏ thì vợ chồng cụ T10, cụ M1 là anh trai cụ K1 sử dụng, sau đó cho gia đình cụ K1, ông T2 sử dụng một phần. Hộ cụ K1 sử dụng ổn định, đã xây nhà ở, công trình trên đất và đã được cấp sổ đỏ nhưng ông không nhớ thời điểm nào. Ngoài đất này thì ông T2 còn được nhà nước giao một thửa đất thổ cư khác ở trong làng, theo ông được biết là giao theo diện giãn dân do nhà cụ M2 có nhiều con trai. Sau khi được giao đất, ông T2 và ông bà K1 có làm một nhà bốn gian trên đất nhưng từ đó đến nay không vào ở, hiện đất này vẫn do gia đình ông T2 sử dụng. Vợ chồng ông T2 ở với vợ chồng cụ K1 từ xưa đến nay.

Tại biên bản làm việc ngày 20/02/2025 bà Nguyễn Thị H4 – Bí thư chi bộ thôn S cung cấp: Bà về làm dâu ở thôn S từ năm 1990, làm phó thôn S từ năm 2007, sau đó làm trưởng thôn và hiện làm bí thư chi bộ thôn S. Khoảng năm 1992 Nhà nước chia ruộng theo định suất, khi đó hộ cụ Bùi Văn K1 có 08 nhân khẩu được chia ruộng gồm cụ K1, cụ T8, ông T2, bà T3, ông D mỗi người được một định suất, 03 con ông T2 là anh Đ, T5, S mỗi người được ½ định suất. Mỗi định suất được chia 01 sào 12 thước và 83m² đất phần trăm. Ông D khi đó đi bộ đội nhưng chưa chuyển sĩ quan nên vẫn được chia ruộng. Nguồn gốc thửa đất ở và đất vườn thì bà không nắm được vì khi bà về làm dâu đã thấy nhà cụ K1 ở trên đất này và cũng thấy vợ chồng ông T2 cùng các con ở cùng hai cụ. Ngoài thửa đất tranh chấp thì nhà ông T2 còn có một thửa đất thổ cư khác ở trong làng được nhà nước cấp (từ trước khi bà về thôn đã cấp) nhưng bà không rõ cấp theo diện gì. Trên đất này nhà ông T2 làm một nhà bốn gian từ khoảng năm 1990 và vườn cây, hiện gia đình ông T2 vẫn đang quản lý.

Tại biên bản làm việc ngày 12/02/2025 của Tòa án với đại diện công an xã Q xác nhận: Qua tra cứu sổ đăng ký thường trú hiện lưu tại Công an xã Q thấy:

Tại sổ đăng ký hộ khẩu năm 1984, tờ số 25 (đăng tháng 7 năm 1984) thể hiện hộ cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 - sinh năm 1924 - C.Hộ (chủ hộ); 2. Ứng Thị T8 - sinh năm 1925 - vợ; 3. Bùi Văn T2 - sinh năm 1958 - con; 4. Bùi Thị H3 - sinh năm 1967 - con (đã gạch sổ chuyển khẩu đi nơi khác, không ghi ngày, tháng, năm chuyển); 5. Bùi Văn D - sinh năm 1970 - con, chuyển đi: bộ đội; Ngày đi: 1988; 6. Phạm Thị T3 - sinh năm 1964 - con dâu; 7. Bùi Văn Đ - sinh năm 1985 - cháu; 8. Bùi Thị S - sinh năm 1989 - cháu; 9. Bùi Văn C1 - sinh năm: 1947 - con; 10. Bùi Văn M - sinh năm 1949 - con; 11; Bùi Văn T5 - sinh năm: 1987 - cháu.

Tại sổ đăng ký hộ khẩu thôn S, không ghi ngày tháng năm lập, không còn bìa thể hiện hộ cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 - sinh năm 1924 - C.H (chủ hộ); 2. Ứng Thị T8 - sinh năm 1925 - vợ; 3. Bùi Văn T2 - sinh năm 1958 - CH; 4. Phạm Thị T3 - sinh năm 1964 - vợ; 5. Bùi Văn Đ - sinh năm 1985 - c (con); 6. Bùi Văn T5 - sinh năm: 1987 - c; 7. Bùi Thị S - sinh năm 1989 - c.

Tại sổ đăng ký hộ khẩu thôn S, bắt đầu ngày 01/01/2001 tại Trang 37 thể hiện hộ cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 - sinh năm 1924 - C.H (chủ hộ), chết ngày 06/8/2008; 2. Ứng Thị T8 - sinh năm 1925 - CH, chết ngày 03/03/2012; 3. Bùi Văn T2 - sinh năm 1958 - CH; 4. Phạm Thị T3 - sinh năm 1963 - CD (con dâu); 5. Bùi Văn Đ - sinh năm 1985 - cháu; 6. Bùi Văn T5 - sinh năm: 1987 - cháu; 7. Bùi Thị S - sinh năm 1989 - cháu, chuyển đi T, Ngọc C2, T, Bắc Giang ngày 05/10/2014; 8. Hoàng Thị L - sinh năm 1988 - cháu dâu chuyển đến ngày 23/11/2010; 9. Bùi Hoàng L2, sinh năm 2010 - cháu; 11. Bùi Hoàng T11 - sinh năm 2013 - cháu.

Ngày 11/10/2024 ông Bùi Văn D có đơn đề nghị công an xã Q (cũ) xác nhận thông tin hộ khẩu hộ cụ Bùi Văn K1 tại thời điểm năm 1998 gồm 7 thành viên: cụ K1, cụ T8, ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S. Công an xã Q đã kiểm tra tàng thư hộ khẩu xác nhận nội dung đơn là đúng.

Ngày 08/01/2025 ông D đề nghị công an xã Q xác nhận lại nhân khẩu với nội dung thời điểm năm 1998, ngoài 7 nhân khẩu nêu trên thì hộ cụ Bùi Văn K2 còn 01 thành viên nữa là ông Bùi Văn D. Sau khi kiểm tra xác minh và đối chiếu lại tàng thư thấy: ông Bùi Văn D là con đẻ cụ Bùi Văn K1, sinh ra và lớn lên tại thôn S, tại sổ đăng ký hộ khẩu năm 1984 thể hiện cụ Bùi Văn K1 có con là Bùi Văn D - sinh năm 1970, chuyển đi: Bộ đội, ngày đi: 1988, nhưng không xóa tên trong sổ hộ khẩu. Do vậy công an xã Q đã xác nhận nội dung đơn đề nghị của ông D là đúng. Ngoài ra công an xã Q đã cung cấp các tờ trích sao hộ khẩu của 03 sổ đăng ký hộ khẩu trên để Tòa án căn cứ đánh giá và giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã ra quyết định xem xét thẩm định tại chỗ tài sản, đo đạc đất, định giá tài sản.

Tại Biên bản xem xét, thẩm định tại chỗ ngày 13/12/2024, thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 tại thôn S, xã Q thể hiện phía Bắc giáp ranh với nương cùm của

thôn, phía Nam giáp đường T, phía Đông giáp với thổ cư của gia đình ông Bùi Văn T12, phía Tây giáp thổ cư của gia đình anh Thạch Anh Đ1, đất không có tranh chấp về ranh giới. Kết quả đo hiện trạng của Công ty K3 thì diện tích thửa đất là 799,5m².

Kết quả định giá tài sản tài 13/12/2024, Hội đồng định giá tài sản xác định: Đất ở trị giá 10.000.000 đồng/01m²; đất trồng cây lâu năm (liền kề với đất ở) trị giá 5.000.000 đồng/01m². Tài sản gắn liền đất: 01 nhà ống 02 tầng 01 tum trị giá 635.904.000 đồng; Nhà vệ sinh tầng 1 trị giá 20.716.000 đồng; Mái tôn xộp trước nhà trị giá 8.618.000 đồng; mái tôn sau nhà trị giá 11.035.000 đồng; Bê lốt xây gạch sau nhà ống trị giá 6.092.000 đồng; Nhà ở cấp bốn mái ngói trị giá 49.216.000 đồng; mái tôn trước nhà cấp bốn trị giá 1.003.000 đồng; nhà bếp cấp bốn mái ngói trị giá 30.870.000 đồng; Mái fibro trước nhà bếp trị giá 497.000 đồng; Nhà chăn nuôi trị giá 12.213.000 đồng; mái fibro khu chăn nuôi trị giá 819.000 đồng; sân gạch bỏ trị giá 15.154.000 đồng; trụ cổng to trị giá 2.589.000 đồng; trụ cổng bé trị giá 632.000 đồng; C3 cổng to trị giá 7.848.000 đồng; Cánh cổng bé trị giá 1.842.000 đồng; Tường bao trị giá 14.143.000 đồng; Sân bê tông trị giá 2.068.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 7.200.000 đồng; 01 bể nước trị giá 303.000 đồng; 01 nhà tắm cũ trị giá 196.000 đồng; 11 cây cau đường kính 9cm đến 12cm trị giá 825.000 đồng; 01 cây hồng xiêm trị giá 1.745.000 đồng; 03 cây mít trị giá 2.535.000 đồng; 02 cây ổi trị giá 1.790.000 đồng; 05 cây bưởi trị giá 12.178.600 đồng; 03 cây nhãn trị giá 4.584.000 đồng; 01 cây sầu trị giá 1.160.000 đồng; 01 cây sưa trị giá 3.500.000 đồng; 03 cây na trị giá 1.719.000 đồng; 01 cây bơ trị giá 179.000 đồng; 01 cây móc mật trị giá 423.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 392.000 đồng; 01 cây vải trị giá 3.227.000 đồng.

Với nội dung trên, bản án dân sự sơ thẩm số 17/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Toà án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh) đã căn cứ: Khoản 5 Điều 26; khoản 2 Điều 157; khoản 2 Điều 165; Điều 227; Điều 228; Điều 271; khoản 1 Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Các Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 6 Điều 135; điểm a, c khoản 2 Điều 220 Luật Đất đai năm 2024; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

1. Xác nhận diện tích đất 799,5 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 439,5 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình cụ Bùi Văn K1 gồm cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8, ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, ông Bùi Văn D, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8 là diện tích đất 199,86 m² (trong đó có 90 m² đất ở và 109,86 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang cùng nhà ở cấp 4 mái ngói, có tổng trị giá 1.499.519.000 đồng (một tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu năm trăm mười chín nghìn đồng).

2. Xác nhận hàng thừa kế của cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8 gồm: ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D, bà Bùi Thị H3.

3. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thành T về việc chia di sản thừa kế; Chấp nhận một phần yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn T2 về chia tài sản chung.

Chia cho ông Bùi Văn D được sử dụng phần đất phía Tây giáp hộ anh Đ1 có diện tích $165,1\text{m}^2$ (trong đó có 90m^2 đất ở và $75,1\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, vị trí đất là hình giới hạn bởi các điểm 1,2,16,17 (có sơ đồ kèm theo), được quyền sở hữu công trình là 05m tường bao giáp đường tỉnh lộ 294, 05m tường bao giáp nương cứng của thôn, $20,8\text{m}^2$ công trình chăn nuôi cùng cây cối lâm lộc trên đất.

Chia cho ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S được sử dụng phần đất phía Đông giáp hộ ông T12 có diện tích $634,4\text{m}^2$ (trong đó có 270m^2 đất ở và $364,4\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ thửa đất thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, vị trí đất là hình giới hạn bởi các điểm từ điểm số 2 đến điểm số 16 (có sơ đồ kèm theo), được quyền sở hữu các tài sản gắn liền với đất là nhà cấp 4 mái ngói, nhà ống 02 tầng, nhà chăn nuôi, một phần nhà bếp, trụ cổng, cánh cổng, tường bao, sân, giếng khoan, nhà tắm và cây cối lâm lộc trên đất.

Đường ranh giới giữa diện tích đất giao cho ông Bùi Văn D với diện tích đất giao cho ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S được quyền sử dụng là đường thẳng có điểm đầu là điểm số 16 kéo thẳng đến điểm số 2 (có sơ đồ kèm theo).

Buộc ông Bùi Văn D phải trích trả cho ông Bùi Văn M số tiền 214.217.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng); trích trả cho ông Bùi Thành T số tiền 122.416.000 đồng (một trăm hai mươi hai triệu bốn trăm mười sáu nghìn đồng).

Buộc ông Bùi Văn T2 phải trích trả cho ông Bùi Thành T số tiền 91.801.000 đồng (chín một triệu tám trăm linh một nghìn đồng); trích trả cho bà Bùi Thị H3 số tiền 214.217.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng); trích trả cho bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N số tiền 214.217.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng), trích trả cho ông Bùi Văn K số tiền 214.217.000 đồng (hai trăm mười bốn triệu hai trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc ông Bùi Văn D phải trả cho ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3 trị giá tài sản trên đất là 9.617.000 đồng (chín triệu sáu trăm mười bảy nghìn đồng).

Buộc ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S phải tháo dỡ 3m^2 góc nhà bếp nằm trên phần đất giao cho ông Bùi Văn D.

Không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông Bùi Văn T2 về việc yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trích chia công sức duy tu, bảo quản, phát triển tài sản là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 27/3/2025, ông Bùi Văn T2 nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17/3/2025, ông xác định toàn bộ tài sản trên do ông mua của bà Ứng Thị M3, các tài sản sau này do gia đình và vợ chồng ông cùng các con làm ra, tôn tạo và sửa chữa, vì vậy ông không đồng ý việc chia thừa kế như bản án trên. Đề nghị cấp phúc thẩm xét xử không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thành T và chấp nhận yêu cầu phản tố của ông để đảm bảo quyền lợi cho ông.

Ngày 31/3/2025, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, bà Dương Thị C, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Thành T nộp đơn kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên theo hướng xác định quyền sử dụng thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m² (theo đo đạc thực tế là 799,5m²) và ngôi nhà cấp bốn trên đất tại thôn S, xã Q, huyện T là di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8 để lại, không phải tài sản chung của hộ gia đình như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị chia di sản của cụ K1, cụ T8 cho 7 người con thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Thành T và bà Bùi Thị H3. Các ông bà đề nghị chia di sản bằng hiện vật và giao phần di sản của các ông, bà được hưởng cho em trai Bùi Văn D để sử dụng làm nhà thờ.

Ngày 31/3/2025 ông Bùi Văn D kháng cáo toàn bộ bản án, đề nghị Toà án cấp phúc thẩm sửa bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên theo hướng xác định quyền sử dụng thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m² (theo đo đạc thực tế là 799,5m²) tại thôn S, xã Q, huyện T là di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8 để lại và phân chia đều cho 7 người thuộc hàng thừa kế thứ nhất gồm ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Thành T và bà Bùi Thị H3.

Quá trình xét xử phúc thẩm:

Toà án đã tiến hành xác minh với công an xã Q, tỉnh Bắc Ninh về các nội dung Công an xã đã xác nhận, cung cấp đối với nhân khẩu của hộ cụ Bùi Văn K1. Tại biên bản xác minh ngày 17/7/2025, đại diện Công an xã Q, tỉnh Bắc Ninh cung cấp: Tại sổ hộ khẩu lưu tại Công an xã Q không còn bìa ghi thôn S, không ghi ngày, tháng, năm lập. Tuy nhiên qua kết quả kiểm tra, xác minh công an xã xác định đây là sổ lập từ năm 1990 đến năm 1999, nội dung sổ này đã được ghi trong biên bản làm việc của Toà án nhân dân huyện Tân Yên với công an xã Q ngày 12/02/2025. Do tại thời điểm Toà án T làm việc chúng tôi chưa được thời gian lập sổ nên không cung cấp chính xác được cho Toà án. Căn cứ vào sổ hộ khẩu trên tại trang số 17 (được đếm từ ngoài vào trong), số thứ tự 37 có thể hiện:

1, Bùi Văn K1 - CH (nam) 1924; 2, Ứng Thị T8 - Vợ - 1925. Cùng trang có cách vài dòng bỏ trắng ghi 3, Bùi Văn T13 - CH (nam) - 1958; 4, Phạm Thị T3 - Vợ - 1964; 5, Bùi Văn Đ - C - 10/01/1985; 6, Bùi Văn T5 - C - 1987; 7, Bùi Thị S - C - 27/4/1989. Ngoài ra, không ghi nội dung gì khác. Như vậy, căn cứ vào kết quả ghi trong sổ trên thì đây là hai hộ vì có hai chủ hộ trong đó có hộ ông Bùi Văn K1 và hộ ông Bùi Văn T2. Tuy nhiên, chúng tôi không xác định được thời điểm tách hộ, vì lý do trong sổ hộ khẩu không ghi thời điểm các hộ tách ra, không có trang nào khác ghi riêng hộ ông T2 hay hộ ông K1.

Ông Bùi Văn D đã giao nộp một số tài liệu có liên quan gồm bản sao quyết định số 2967 ngày 14/6/2022 về việc hưởng chế độ hưu trí hàng tháng của ông D; bản sao quyết định số 82/QĐX-AA ngày 08/6/2022 về việc nghỉ hưởng chế độ bảo hiểm xã hội của ông Bùi Văn D; 01 tờ khai cấp sổ Bảo hiểm xã hội; bản ghi quá trình đóng bảo hiểm xã hội của ông D; 01 giấy xác nhận của ông Hoàng Văn M4 ghi ngày 18/7/2025.

Đại diện Ủy ban nhân dân xã Q tại văn bản ghi ngày 24/7/2025 trình bày vẫn giữ nguyên quan điểm đã trình bày với Toà án cấp sơ thẩm, đề nghị Toà án căn cứ quy định của pháp luật, chức năng, nhiệm vụ của cơ quan, đơn vị để phối hợp, xác minh, làm rõ trước khi xét xử để đảm bảo công bằng, chính xác, đúng pháp luật.

Tại phiên tòa phúc thẩm ngày 18/8/2025 các đương sự trình bày:

Ông Bùi Thành T trình bày: ông giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, giữ nguyên kháng cáo, đề nghị HĐXX phúc thẩm xác định thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích đo đạc thực tế hiện nay là 799,5m² và một ngôi nhà cấp bốn lợp ngói là tài sản chung và là di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8, không phải là tài sản chung của hộ gia đình có các thành viên gia đình ông T2 như bản án dân sự sơ thẩm đã xác định. Ông T đề nghị HĐXX chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của ông, chia di sản thừa kế trên theo quy định của pháp luật cho 7 người con của cụ K1, cụ T8. Ông đề nghị không chấp nhận kháng cáo, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2. Đối với phần di sản được nhận ông T đề nghị Toà án xem xét chia bằng hiện vật và ông tặng cho ông D toàn bộ di sản thừa kế ông được chia, không yêu cầu ông D trích chia trả bằng tiền.

Ông Bùi Văn T2 giữ nguyên yêu cầu độc lập, giữ nguyên kháng cáo, ông xác định thửa đất trên là do ông đổi với bà M3, tuy nhiên đất đã được cấp GCNQSDĐ tên hộ cụ Bùi Văn K1 nên đây là tài sản chung của hộ gồm cụ K1, cụ T8, vợ chồng ông và ba người con của ông. Đối với ông D khi cấp GGCNQSDĐ đã đi bộ đội nên không có quyền sử dụng đất. Tuy nhiên, nếu ông T và các đồng thừa kế khác thoả thuận được thì ông đồng ý chia đất, chia di sản như quyết định của bản án sơ thẩm, đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm. Ông cũng xác định gia đình ông chưa bao giờ tách khẩu khỏi hộ cụ K1, gia đình có được cấp thửa đất khác và đã có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, đây là đất của hộ gia đình, gồm có các thành viên cụ K1, cụ T8, vợ chồng ông và các con. Do đó nếu các ông, bà là đồng thừa kế có yêu cầu ông nhất trí chia cả thửa đất này.

Bà Phạm Thị T3 trình bày khi kết hôn với ông T2, gia đình đã có thửa đất và ngôi nhà năm gian trên đất, vợ chồng bà đã ở cùng bố, mẹ và ở trên thửa đất từ khi bà kết hôn cho đến nay. Bà nhất trí ý kiến, yêu cầu của ông T2.

Ông Bùi Văn D giữ nguyên kháng cáo. Xác định thửa đất trên do cụ K1 và cụ T8 tạo lập từ năm 1980, không phải do ông T2 tạo lập nên. Khi đó ông T2 chưa lập gia đình, ông và bà H3 còn nhỏ, còn các anh, chị khác đã lập gia đình hoặc đi bộ đội, thoát ly. Năm 1989 ông đi bộ đội nghĩa vụ, sau đó đi học trường Lục quân và chuyển sang phục vụ trong quân đội. Khi ông đi bộ đội vẫn được chia ruộng nông nghiệp canh tác, tuy nhiên đã chuyển khẩu theo đơn vị, theo trường, không còn hộ khẩu trong hộ cụ K1. Năm 2001 ông lập gia đình, vợ chồng ông có ở chung với bố, mẹ một thời gian, sau đó vì lý do công việc, vợ chồng ông chuyển ra ngoài thuê nhà ở. Nay ông đồng ý với ý kiến của ông T xác định thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 799,5m² và ngôi nhà ngói nay còn bốn gian là di sản thừa kế của bố, mẹ để lại. Tại bản xác nhận nhân khẩu ông đã thu thập tại công an xã Q cũng xác định cụ K1, cụ T8 không ở cùng hộ khẩu với ông T2, vợ chồng ông T2 và các con ông T2 đã tách khẩu khỏi hộ nên tài sản trên không phải là tài sản chung của các thành viên như bản án sơ thẩm đã tuyên. Đề nghị HĐXX xem xét sửa bản án sơ thẩm, chia di sản thừa kế như yêu cầu khởi kiện của ông T. Đối với kỷ phần thừa kế của ông M, ông K, ông T, bà H3, vợ con ông L1 được hưởng tặng cho ông ông nhất trí và đề nghị chia cho ông bằng hiện vật.

Anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S nhất trí với ý kiến, quan điểm của ông T2.

Ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị H3, bà Dương Thị C có đơn kháng cáo nhưng đều có đơn xin xét xử vắng mặt, vẫn giữ nguyên nội dung kháng cáo.

Các đương sự đề nghị tạm ngừng phiên toà để thu thập bổ sung chứng cứ, thẩm định lại tài sản. Ngày 25/8/2025 Toà án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ đối với tài sản tranh chấp, các đương sự đều xác định các tài sản không có gì thay đổi so với thời điểm Toà án nhân dân huyện Tân Yên xem xét thẩm định.

Ngày 03/9/2025, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N có văn bản uỷ quyền cho bà Dương Thị C đại diện theo gia tố tụng với nội dung bà C được quyền thay mặt anh H2, anh N ký kết giấy tờ, tài liệu, ký kết các văn bản có liên quan, trình bày ý kiến, quan điểm về việc giải quyết vụ án và xác định mọi ý kiến của bà C đưa ra đều là ý chỉ của anh H2, anh N. Cùng ngày bà Dương Thị C có bản tự khai trình bày đồng tình với yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thành T. Đối với phần di sản bà và các con Bùi Văn H2, Bùi Văn N được hưởng thừa kế của ông Bùi Văn L1 thì đề nghị Toà án giao cho ông Bùi Văn D để sử dụng xây dựng làm nhà thờ.

Tại phiên toà ngày 05/9/2025, ông T, ông M, ông D có mặt vẫn giữ nguyên kháng cáo. Ông K, bà H3, bà C vắng mặt và đều đã có đơn xin vắng mặt.

Ông T trình bày xác định thửa đất 624, tờ bản đồ số 5 và ngôi nhà cấp bốn, một nhà bếp là của cụ K1, cụ T8 tạo lập, vợ chồng ông T2 và các con ông T2 không đóng góp công sức gì. Ông yêu cầu chia đất và nhà cấp bốn cho các thừa

kế theo quy định của pháp luật, đối với nhà bếp không yêu cầu chia. Ông đề nghị chia đất cho ông T, ông D, ông K, ông M, bà H3, mẹ con bà C và đề nghị ghi nhận ý kiến của các ông bà giao toàn bộ diện tích đất thừa kế được hưởng cho ông D, không yêu cầu ông D trích chia trả bằng tiền. Ông chỉ nhất trí chia cho ông Thành phần diện tích đất đã xây nhà hai tầng, toàn bộ diện tích đất còn lại đề nghị chia cho ông D. Ông nhất trí với quan điểm, tranh luận của luật sư bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho ông.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn trình bày, tranh luận: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông T, kháng cáo của ông T vì lý do cụ K1, cụ T8 là người tạo lập đất, nhà. Khi UBND huyện T cấp GCNQSDĐ năm 1998 cho hộ cụ K1 cũng chỉ có cụ K1 và cụ T8 là thành viên của hộ, điều này đã được công an xã Q xác nhận. Hơn nữa, tại sổ mục kê năm 1992 đã ghi nhận ông T2 đã được cấp GCNQSDĐ cho một thửa đất khác, điều này cũng phù hợp với lời khai của các đương sự xác định vợ chồng ông T2 được cấp đất ở và đã làm nhà trên đó, nên không có cơ sở xác định thời điểm này ở cùng hộ khẩu cụ K1 còn có vợ chồng ông T2, các con của ông T2 để chia tài sản chung theo yêu cầu của ông T2. Đề nghị không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T2, không chấp nhận kháng cáo của ông T2.

Ông T2, bà T3 trình bày giữ nguyên ý kiến như phiên toà sơ thẩm, xác định thửa đất là tài sản chung của hộ gia đình cụ K1, nhưng chỉ gồm các thành viên cụ K1, cụ T8, vợ chồng ông, bà và các con Đồng, T, không đồng ý bản án sơ thẩm xác định ông D có quyền sử dụng đất trong hộ. Phần di sản của cụ T8, cụ K1 ông T2 nhất trí chia đều cho các đồng thừa kế theo pháp luật, nhưng đề nghị HĐXX sửa án sơ thẩm, chia lại tài sản chung, giao toàn bộ diện tích đất cho vợ chồng ông, bà và ông bà sẽ có trách nhiệm trích chia bằng tiền trả cho các đồng thừa kế. Đối với tài sản trên đất, đề nghị xem xét tính giá trị công trình và các cây trồng gồm cây sưa, cây vải, cây sầu, cây xoan một số cây lớn do vợ chồng ông, bà xây dựng, tạo lập trong trường hợp giao đất cho ông D. Đối với các cây nhỏ, nhà bếp do bố, mẹ xây dựng, tài sản khác không đáng kể thì không yêu cầu xem xét.

Người bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp cho bị đơn Nguyễn Văn T14 trình bày: Việc công an xã Q có nhiều bản xác nhận nhân khẩu hộ cụ K1 khác nhau, nên không coi là chứng cứ khách quan. Xác định vợ chồng ông T14 đã ở cùng cụ K1, cụ T8 từ trước đến nay, tại thời điểm UBND huyện T cấp GCNQSDĐ hộ có các thành viên cụ K1, cụ T8, ông T14, bà T3 và anh Đ, anh T5, chị S, do đó xác định thửa đất trên là tài sản chung của các thành viên trong hộ. Đối với ông D đã đi bộ đội, tại thời điểm cấp GCNQSDĐ không có tên ông D trong hộ khẩu, do đó không có quyền sử dụng đất. Đề nghị HĐXX chấp nhận ý kiến, yêu cầu của ông T14, chấp nhận kháng cáo của ông T14. Giao toàn bộ thửa đất cho ông T14 như ý kiến của ông T14.

Ông M: Nhất trí ý kiến của ông T. Đối với kỷ phần thừa kế của ông được nhận đề nghị giao cho ông D, không yêu cầu ông D trích chia trả bằng tiền.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Văn M trình bày: Thừa đất 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 799,5m² và nhà cấp bốn năm gian đã được cấp cho gia đình cụ K1 từ trước năm 1980, được các cụ sử dụng cho đến khi chết, có căn cứ xác định là di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8 để lại. Đề nghị HĐXX không chấp nhận kháng cáo của ông T14, không chấp nhận yêu cầu phản tố của ông T14 về việc chia tài sản chung. Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thừa đất và ngôi nhà năm gian là di sản thừa kế của cụ K1, cụ T8 để lại và chia đều cho cả bảy người con gồm ông M, ông K, ông T14, ông T, ông L1, bà H3, ông D theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản thừa kế của ông M được hưởng ông đề nghị Toà án giao cho ông D sử dụng để làm nhà thờ.

Ông D trình bày và tranh luận: Ông xác định toàn bộ thừa đất, ngôi nhà ở hiện còn bốn gian, nhà bếp lợp ngói là do bố, mẹ xây dựng, tạo lập nên. Ông cùng vợ chồng ông T14, các con ông T14 không phải là người tạo lập nên tài sản này. Nhà hai tầng do vợ chồng ông T14 xây dựng là đúng và trên cơ sở đã thỏa thuận với anh, chị em sau khi mẹ chết. Nay ông nhất trí với ý kiến của ông T và các đồng thừa kế khác, đề nghị chia diện tích đất trên cho cả 07 người con, phần đất ông T14 đã làm nhà hai tầng chia cho ông T14, diện tích đất còn lại, đề nghị giao cho ông, gồm kỹ phần thừa kế của ông, ông T, ông M, ông K, bà H3, vợ con ông L1 (bà C, anh H2, anh N) được hưởng như ý kiến của các đồng thừa kế. Đối với tài sản trên đất do ông T14, bà T3 tạo lập, ông nhất trí trích chia tiền trả cho ông T14, bà T3.

Người bảo vệ quyền lợi ích hợp pháp cho ông Bùi Văn K trình bày: Đề nghị sửa bản án sơ thẩm theo hướng xác định thừa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 799,5m² và nhà cấp bốn năm gian là di sản thừa kế của cụ K1, cụ T8 để lại và chia đều cho ông M, ông K, ông T14, ông T, ông L1, bà H3, ông D theo quy định của pháp luật. Đối với phần di sản thừa kế của ông K được hưởng ông đề nghị Toà án giao cho ông D sử dụng để làm nhà thờ và không yêu cầu ông D trích chia bằng tiền trả cho ông K như ý kiến ông K đã nêu.

Tham gia phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến: Quá trình giải quyết vụ án từ khi thụ lý đến khi mở phiên tòa, tại phiên tòa, Thư ký, Hội đồng xét xử (viết tắt là: HĐXX) đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự (viết tắt là: BLTTDS). Sau khi xem xét kháng cáo của nguyên đơn, bị đơn, những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan, nội dung tranh chấp và các tài liệu, chứng cứ đã thu thập được trong quá trình giải quyết vụ án, bản án sơ thẩm đã xác định nguồn gốc tài sản, diện hàng thừa kế theo pháp luật, chia tài sản chung, chia thừa kế là đúng quy định. Tuy nhiên quá trình xét xử phúc thẩm ông T, ông M, ông K, bà H3, bà C, anh H2, anh N đều đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và giao cho ông D kỹ phần thừa kế được hưởng, xét đây là ý chí tự nguyện của các đương sự, do đó đề nghị HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của các đương sự trên và không chấp nhận kháng cáo của ông T14. Áp dụng khoản 2 điều 308; điều 313 Bộ luật tố tụng dân sự sửa một phần bản án sơ thẩm theo hướng chia cho các thừa kế trên bằng đất và giao cho

ông D toàn bộ kỷ phần được nhận của ông D và ông T, ông M, ông K, bà H3, bà C, anh H2, anh N.

Về án phí: Căn cứ điều 147; điều 148 BLTTDS; điểm đ khoản 1 điều 12; Điều 26, điều 27, điều 29 Nghị quyết 326/2016/NQ-UBNTVQH ngày 0/12/2016 của uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm án phí, lệ phí Toà án, các ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, bà Dương Thị C, ông Bùi Thành T, Bùi Văn T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm. Bà Bùi Thị H3, ông Bùi Văn D được chấp nhận một phần kháng cáo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Tại phiên toà, có mặt nguyên đơn, bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan gồm ông M, ông D, anh Đ, anh T5, các luật sư, trợ giúp viên pháp lý. Ông K, bà H3, bà C, anh H2, anh N đều có đơn xin xét xử vắng mặt. Những người tham gia tố tụng khác vắng mặt không có lý do, HĐXX căn cứ khoản 2, khoản 3 Điều 296 Bộ luật tố tụng dân sự tiếp tục xét xử vụ án.

[2]. Đơn kháng cáo của ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, bà Dương Thị C, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D, ông Bùi Văn T2 đã nộp tại Toà án nhân dân huyện Tân Yên là hợp lệ, trong thời hạn, đúng quy định, được HĐXX chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[3]. Xét nội dung kháng cáo của các đương sự, HĐXX thấy:

[4]. Các đương sự đều thống nhất lời khai xác định, cụ Bùi Văn K1, sinh năm 1924, chết ngày 06/8/2008 và cụ Ứng Thị T8, sinh năm 1925, chết ngày 03/03/2013 đã kết hôn và có 08 người con chung gồm: Ông Bùi Văn C1, sinh năm: 1946, hi sinh năm 1968; Ông Bùi Văn M, sinh năm: 1949; Ông Bùi Văn K, sinh năm: 1956; Ông Bùi Văn T2, sinh năm: 1958; Ông Bùi Văn L1, sinh năm: 1961, đã chết ngày 06/5/2015; Ông Bùi Thanh T15, sinh năm: 1964; Bà Bùi Thị H3, sinh năm: 1967; Ông Bùi Văn D, sinh năm: 1970. Ngoài ra đều thống nhất lời khai thời điểm cụ K1, cụ T8 chết, về diện, hàng thừa kế theo quy định của pháp luật như bản án sơ thẩm đã nêu. Do đó, HĐXX phúc thẩm không xem xét lại.

[5]. Xét nguồn gốc tài sản, quyền sử dụng, sở hữu tài sản, yêu cầu của các đương sự trong vụ án.

[6]. Theo GCNQSDĐ số N893299, sổ vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01169 QSDĐ/469 QĐ-UB do UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp ngày 12/12/1998 đã chứng nhận hộ ông Bùi Văn K1 được quyền sử dụng diện tích đất 4763m² tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang, trong đó có thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m², mục đích sử dụng: đất thổ cư, thời hạn sử dụng: lâu dài; Diện tích đất còn lại 3.981m² là các thửa đất nông nghiệp của hộ gia đình (đã được ghi

rõ số thửa, tờ bản đồ, diện tích, mục đích, thời hạn sử dụng trong GCNQSDĐ nêu trên).

[7]. Tại khoản 29 điều 3 Luật đất đai năm 2013; khoản 25 Điều 3 Luật Đất đai năm 2024 xác định “hộ gia đình sử dụng đất là những người có quan hệ hôn nhân, huyết thống, nuôi dưỡng theo quy định của pháp luật về hôn nhân và gia đình, đang sống chung và có quyền sử dụng đất chung tại thời điểm được Nhà nước giao đất, cho thuê đất, công nhận quyền sử dụng đất, nhận chuyển quyền sử dụng đất”. Tại khoản 1 Điều 212 Bộ luật Dân sự 2015 cũng quy định “tài sản chung của các thành viên gia đình cùng sống chung gồm tài sản do các thành viên đóng góp, cùng nhau tạo lập nên và những tài sản khác được xác lập quyền sở hữu theo quy định của Bộ luật này và luật khác có liên quan”. Như vậy, căn cứ các quy định của Bộ luật dân sự, luật đất đai thì quyền sử dụng đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 782m², loại đất thổ cư và các thửa đất nông nghiệp tại thôn S, xã Q, huyện T (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh) theo GCNQSDĐ nêu trên được cấp cho hộ cụ Bùi Văn K1 là tài sản chung của các thành viên trong hộ.

[8]. Ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S đều có lời khai xác định thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 nêu trên là tài sản chung của hộ gia đình cụ K1 gồm 7 thành viên là cụ K1, cụ T8, ông T2, bà T3 và các con Đ, T5, S và không thừa nhận thửa đất là tài sản chung và là di sản của cụ K1 và cụ T8, cũng không thừa nhận ông Bùi Văn D là thành viên của hộ và có quyền sử dụng chung đối với thửa đất. Ông Bùi Thành T và ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Văn D, bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N đều xác định thửa đất trên là tài sản chung của cụ K1, cụ T8, các con không ai có quyền sử dụng chung trong hộ cụ K1, cụ T8.

[9]. Căn cứ lời khai của các đương sự, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương cho thấy cụ Bùi Văn K1, Ứng Thị T8 và các con gồm ông D, bà H3, ông T2 đã sử dụng và làm nhà ở, công trình trên thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 tại thôn S, xã Q từ năm 1980, 1981. Năm 1983, ông Thành lập gia đình và sau đó sinh con, vợ chồng ông T2 cùng các con vẫn ở cùng bố, mẹ trên thửa đất này, sau khi cụ K1, cụ T8 chết vợ chồng ông T2 và các con tiếp tục quản lý, sử dụng đất cho đến nay. Đối với bà H3, khi trưởng thành, lập gia đình đã chuyển khẩu về gia đình chồng sinh sống. Ông D đi bộ đội thực hiện nghĩa vụ năm 1989, sau đó đi học và công tác trong quân đội, năm 2001 lập gia đình, vợ chồng ông D có ở cùng bố mẹ một thời gian, sau đó mới chuyển đi nơi khác.

[10]. Theo biên bản làm việc ngày 12/02/2025 của Toà án nhân dân huyện Tân Yên và biên bản xác minh ngày 17/7/2025 của Toà án tỉnh Bắc Ninh với Đại diện Công an xã Q, tỉnh Bắc Ninh cho thấy nhân khẩu của hộ cụ Bùi Văn K1 từ năm 1984 cho đến sau này có nhiều thay đổi. Thể hiện: Tại sổ đăng ký hộ khẩu năm 1984, tờ số 25 (đăng tháng 7 năm 1984), cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 – sinh năm 1924 – C.Hộ (chủ hộ); 2. Ứng Thị T8 – sinh năm 1925 – vợ; 3. Bùi Văn T2 – sinh năm 1958 – con; 4. Bùi Thị H3 – sinh năm 1967 – con (đã gạch sổ chuyển khẩu đi nơi khác, không ghi ngày, tháng, năm chuyển);

5. Bùi Văn D – sinh năm 1970 – con, chuyển đi: bộ đội; Ngày đi: 1988; 6. Phạm Thị T3 - sinh năm 1964 – con dâu; 7. Bùi Văn Đ – sinh năm 1985 – cháu; 8. Bùi Thị S – sinh năm 1989- cháu; 9. Bùi Văn C1 – sinh năm: 1947 – con; 10. Bùi Văn M - sinh năm 1949 – con; 11; Bùi Văn T5 – sinh năm: 1987 – cháu; Tại sổ đăng ký hộ khẩu thôn S, không ghi ngày tháng năm lập, không còn bìa, thể hiện hộ cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 - sinh năm 1924 - C.H (chủ hộ); 2. Ứng Thị T8 - sinh năm 1925 - vợ; 3. Bùi Văn T2 - sinh năm 1958 - CH; 4. Phạm Thị T3 - sinh năm 1964 – vợ; 5. Bùi Văn Đ – sinh năm 1985 – c (con); 6. Bùi Văn T5 – sinh năm: 1987 - c; 7. Bùi Thị S - sinh năm 1989 – c; Tại sổ đăng ký hộ khẩu thôn S, bắt đầu ngày 01/01/2001 tại Trang 37 thể hiện hộ cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: 1. Bùi Văn K1 - sinh năm 1924 - C.H (chủ hộ), chết ngày 06/8/2008; 2. Ứng Thị T8 - sinh năm 1925 – CH, chết ngày 03/03/2012; 3. Bùi Văn T2 - sinh năm 1958 - CH; 4. Phạm Thị T3 - sinh năm 1963 – CD (con dâu); 5. Bùi Văn Đ – sinh năm 1985 –cháu; 6. Bùi Văn T5 – sinh năm: 1987 – cháu; 7. Bùi Thị S - sinh năm 1989 – cháu, chuyển đi T, Ngọc C2, T, Bắc Giang ngày 05/10/2014; 8. Hoàng Thị L – sinh năm 1988- cháu dâu chuyển đến ngày 23/11/2010; 9. Bùi Hoàng L2, sinh năm 2010 - cháu; 11. Bùi Hoàng T11 - sinh năm 2013 - cháu. Cũng theo kết quả xác minh, công an xã Q xác định sổ hộ khẩu không còn bìa là sổ hộ khẩu lập trong giai đoạn từ năm 1990 đến năm 1999, theo dữ liệu ghi trong sổ thì hộ cụ K1 và hộ ông T2 đã tách hộ, tuy nhiên không xác định được thời điểm tách hộ là thời gian nào. Như vậy, căn cứ kết quả xác minh trên đối chiếu với thời gian UBND huyện T, tỉnh Bắc Giang cấp GCNQSDĐ số N893299, số vào sổ cấp GCNQSDĐ số 01169 QSDĐ/469 QĐ-UB ngày 12/12/1998 đối với thửa đất 624, tờ bản đồ số 5 và các thửa đất nông nghiệp cho hộ cụ Bùi Văn K1 thì thấy không có cơ sở nào để xác định thời điểm được cấp GCNQSDĐ năm 1998, thành viên trong hộ chỉ có cụ K1 và cụ T8, cũng không có cơ sở để xác định hộ ông T2 đã tách khỏi hộ cụ K1 trước hoặc tại thời điểm cấp GCNQSDĐ nêu trên. Do vậy ông T, ông D, bà H3, ông K, bà C, ông M xác định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ chỉ có cụ K1, cụ T8 là không có căn cứ. Có cơ sở để xác định ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S là thành viên trong hộ cụ K1, cụ T8 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ nêu trên.

[11]. Đối với việc ông T2, bà T3 và các thành viên trong gia đình xác định ông D không có tên trong hộ khẩu tại thời điểm cấp GCNQSDĐ năm 1998 nên không có quyền sử dụng đất chung của hộ. Tại phiên toà phúc thẩm, ông D khai ông D ở trên đất cùng bố mẹ từ năm 1980, năm 1989 đi bộ đội thực hiện nghĩa vụ, sau này đi học và phục vụ trong quân đội, đã chuyển khẩu theo đơn vị và xác định ông cũng không có quyền sử dụng đất vì đây là đất của bố, mẹ. Tuy nhiên HĐXX thấy tại sổ đăng ký hộ khẩu năm 1984 thể hiện cụ Bùi Văn K1 có con là Bùi Văn D - sinh năm 1970, chuyển đi: Bộ đội, ngày đi: 1988, nhưng không xóa tên trong sổ hộ khẩu. Tại sổ hộ khẩu lập từ năm 1990 đến năm 1999 thì không có tên trong sổ hộ khẩu. Theo khoản 2 Điều 52 Bộ luật Dân sự năm 1995 quy định về nơi cư trú của quân nhân: *“Nơi cư trú của sĩ quan quân đội, quân nhân chuyên nghiệp, công nhân, viên chức quốc phòng là nơi đơn vị đóng quân, trừ trường hợp họ có nơi cư trú theo quy định tại khoản 1 Điều 48 của Bộ luật này;*

khoản 1 Điều 48 quy định “*Nơi cư trú của một cá nhân là nơi người đó thường xuyên sinh sống và có hộ khẩu thường trú*”. Như vậy, ông D đi bộ đội năm 1989 nhưng không xóa tên trong sổ đăng ký hộ khẩu, từ khi ông D đi bộ đội cho đến khi ông D kết hôn năm 2001, ông D vẫn thường xuyên về nhà và ở cùng cụ K1, cụ T8, ngoài ra, thời điểm chia ruộng canh tác ông D có được chia 01 định suất ruộng canh tác và diện tích đất của ông D được chia cùng trong hộ cụ K1, được UBND huyện T cấp trong GCNQSDĐ số 01169 QSDĐ/469 QĐ-UB ngày 12/12/1998 cho hộ cụ Bùi Văn K1. Do vậy, HĐXX cấp sơ thẩm xác định ông D là thành viên trong hộ cụ K1 tại thời điểm cấp GCNQSDĐ là phù hợp.

[12]. Từ những căn cứ trên, có cơ sở xác định tại thời điểm cấp GCNQSDĐ lần đầu năm 1998 đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh) hộ cụ Bùi Văn K1 có các thành viên gồm cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8, ông Bùi Văn T2, bà Nguyễn Thị T16, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S và ông Bùi Văn D. Các thành viên trên có chung quyền sử dụng đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 nêu trên và các thửa đất nông nghiệp được chia theo định suất. Do đó, Bản án sơ thẩm xác định nguồn gốc tài sản, tài sản chung của hộ, thành viên hộ là hoàn toàn phù hợp, đúng pháp luật. Vì vậy, không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T, ông D, ông M, bà C, ông K, bà H3 xác định thửa đất trên chỉ là tài sản chung của cụ K1, cụ T8 để chia di sản thừa kế thửa đất và không có cơ sở để chấp nhận kháng cáo của ông T2 xác định ông D không có chung quyền sử dụng đối với thửa đất.

[13]. Về diện tích thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 được cấp theo GCNQSDĐ là 782m² được ghi là đất thổ cư, kết quả xác minh tại chính quyền địa phương, sổ mục kê, sổ địa chính do chính quyền địa phương quản lý thì xác định có 360m² đất ở, ký hiệu “T” và 422m² đất trồng cây lâu năm, ký hiệu “CLN”. Kết quả đo đạc hiện trạng sử dụng đất hiện có diện tích là 799,5m², Tòa án cấp sơ thẩm xác định có 360m² đất ở và 439,5m² đất trồng cây lâu năm là hoàn toàn phù hợp. Theo kết quả định giá tài sản, đất ở được định giá 10.000.000 đ/01m² x 360m² = 3.600.000.000 đồng, đất trồng cây lâu năm là 5.000.000 đồng/01m² x 439,5m² = 2.197.500.000 đồng. Như vậy tổng trị giá đất là 5.797.500.000 đồng. Thửa đất là tài sản chung của tám thành viên trong hộ cụ Bùi Văn K1, ông T2 yêu cầu chia tài sản chung, do đó xác định mỗi thành viên trong hộ (gồm cụ K1, cụ T8, ông T2, bà T16, ông D, anh Đ, thanh T5, chị S) được quyền sử dụng 45m² đất ở và 54,9375m² đất trồng cây lâu năm (làm tròn số là 54,93m²). Tổng cộng là 99,93m², trị giá tài sản là 724.650.000 đồng.

[14]. Tài sản quyền sử dụng đất của cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8 là: 199,86m² đất (trong đó có 90m² đất ở và 109,86m² đất trồng cây lâu năm), trị giá 1.449.300.000 đồng là di sản của cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8. Đối với ngôi nhà năm gian trên đất, trị giá là 50.219.000 đồng, các đương sự đều thừa nhận được cụ K1, cụ T8 xây dựng từ năm 1980, bản án sơ thẩm xác định đây là di sản do cụ K1, cụ T8 để lại là hoàn toàn phù hợp. Như vậy, tổng giá trị tài sản của cụ K1, cụ T8 được xác định là di sản thừa kế của hai cụ là 1.499.519.000 đồng (một

tỷ bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng). Các đương sự đều xác định cụ K1, cụ T8 không để lại di chúc và yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật. Bản án sơ thẩm đã chia di sản của cụ K1, cụ T8 cho 7 người con gồm ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Văn D, và những người thừa kế của ông Bùi Văn L1 là bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N, mỗi định suất thừa kế được chia là 214.217.000 đồng là hoàn toàn đúng quy định tại điều 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 Bộ luật dân sự năm 2015. Bản án sơ thẩm cũng căn cứ định suất thừa kế được hưởng, căn cứ quy định của pháp luật đất đai hiện hành để chia cho ông D một phần diện tích đất và chia cho ông T2 cùng các thành viên trong hộ một phần diện tích đất và tuyên buộc ông D, ông T2 phải trích chia trả cho các đồng thừa kế khác bằng tiền là hoàn toàn phù hợp.

[15]. Tại đơn kháng cáo cũng như quá trình xét xử phúc thẩm, ông K, ông T, ông M, bà H3, bà C và anh H2, anh N đều đề nghị được hưởng di sản thừa kế bằng hiện vật và giao cho ông D toàn bộ phần di sản các ông, bà trên được hưởng để ông D lấy đất làm nhà thờ, không yêu cầu ông D trích chia tiền trả cho các đồng thừa kế, ông D cùng nhất trí với nội dung đề nghị này. Căn cứ kết quả xem xét hiện trạng thửa đất, việc xây dựng công trình trên đất, ý kiến trên của các đương sự, HĐXX thấy có thể chia cho ông D phần diện tích đất của ông D các đồng thừa kế gồm ông T, ông M, ông K, bà H3, bà C, anh H2, anh N được hưởng mà không làm ảnh hưởng đến quyền sử dụng đất của gia đình ông T2 được chia, nên HĐXX chấp nhận ý kiến, sự tự nguyện của các đương sự này. Do đó, HĐXX thấy cần sửa bản án sơ thẩm theo hướng chia cho ông D phần diện tích đất được chia của ông D, kỳ phần thừa kế của ông D được hưởng và toàn bộ kỳ phần của ông T, ông M, ông K, bà H3, bà C và anh H2, anh N và đây là tình tiết mới phát sinh tại phiên tòa phúc thẩm, cấp sơ thẩm không có lỗi. Do chấp nhận ý kiến của các ông, bà trên nên HĐXX không chấp nhận yêu cầu, kháng cáo của ông T2 về việc giao cho ông toàn bộ diện tích đất là di sản thừa kế của cụ K1, cụ T8.

[16]. Tính tổng giá trị tài sản của ông D được chia trong khối tài sản chung, định suất thừa kế của ông D, ông M, ông K, bà H3, ông T và mẹ con bà C được hưởng là: $(724.650.0000 \text{ đồng} + 1.285.302.000 \text{ đồng}) = 2.009.952.000 \text{ đồng}$ (hai tỷ, không trăm linh chín triệu, chín trăm năm mươi hai nghìn đồng). Với giá trị tài sản ông D được nhận như trên, HĐXX quyết định chia cho ông D một phần diện tích đất trong thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 tại thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh là 280m^2 , trong đó có 120m^2 đất ở và 160m^2 đất trồng cây lâu năm), trị giá tài sản là $(1.200.000.000 \text{ đồng} + 800.000.000 \text{ đồng}) = 2.000.000.000 \text{ đồng}$ (hai tỷ đồng). Phần đất chia cho ông D có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đất của anh Thạch Anh Đ1; phía Bắc giáp đường mương; phía Đông giáp đất chia cho gia đình ông T2; phía Tây giáp đường tỉnh lộ 294 (có sơ đồ kèm theo bản án, được xác định trên sơ đồ hình có các cạnh, các đoạn: 15-1 dài 33,76m; 1-2 dài 8,64m; 2-14 dài 32,37m; 14 - 15 dài 8,47m).

[17]. Ghi nhận sự thoả thuận ông D không phải trích chia giá trị tài sản bằng tiền trả cho ông T, ông M, ông K, bà H3, bà C, anh H2, anh N đối với các kỷ được tặng cho.

[18]. Trên phần đất ông D được chia có các tài sản do gia đình ông T2 xây dựng gồm: Bức tường ở cạnh phía Nam giáp tỉnh lộ 294, có diện tích $15,24\text{m}^2$ trị giá 4.024.000 đồng; Bức tường xây cây ở cạnh phía Bắc diện tích $21,6\text{m}^2$, trị giá 2.592.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 7.200.000 đồng; 01 bể nước hình trụ trị giá 303.000 đồng; 01 nhà tắm cũ trị giá 196.000 đồng; công trình chăn nuôi trị giá 12.213.000 đồng; 01 cây sưa trị giá 3.500.000 đồng; 01 cây sấu trị giá 1.160.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 392.000 đồng; 01 cây vải trị giá 3.227.000 đồng; 01 cây ổi trị giá 895.000 đồng; 01 cây cau trị giá 825.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 2.435.720 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.528.000 đồng. Ông T2, bà T16 yêu cầu ông D phải thanh toán trả bằng tiền các tài sản trên theo giá tài sản đã được định giá, đối với các cây lâm lộc nhỏ, các tài sản khác và nhà bếp do bố, mẹ xây dựng thì không yêu cầu, ông D nhất trí việc thanh toán giá trị tài sản được nhận bằng tiền. Do vậy, HĐXX buộc ông D phải trả cho ông T2, bà T16 giá trị công trình, cây lâm lộc trồng trên diện tích đất được chia là 40.490.720 đồng (làm tròn số là 40.490.000 đồng).

Đối với nhà bếp, bán mái Fibro trước nhà bếp diện tích $12,74\text{m}^2$, bán mái fibro trước khu chăn nuôi; $0,9\text{m}^2$ sân gạch giá trị không đáng kể và một số cây lâm lộc khác như cây ổi, cây na, bưởi còn nhỏ... do không yêu cầu xem xét, nên HĐXX không buộc ông D phải thanh toán. Ông T2 và các thành viên trong gia đình có quyền, nghĩa vụ tháo dỡ, di dời các tài sản này để trả đất cho ông D.

[19]. Chia cho ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S một phần diện tích đất trong thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 địa chỉ thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh, diện tích là $519,5\text{m}^2$ (trong đó có 240m^2 đất ở và $279,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm), trị giá đất là 3.787.500.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng). Phần diện tích đất chia cho ông T2 có cạnh như sau: phía Tây giáp đất chia cho ông D; phía Bắc giáp đường mương; phía Đông giáp hộ ông T12; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 294 (có sơ đồ kèm theo bản án, được xác định trên sơ đồ là hình có các cạnh, các đoạn như sau: 14-2 dài 32,37m; 2 -3 dài 13,61m; 3-4 dài 7,90m; 4-5 dài 1,26m; 5-6 dài 1,88m; 6-7 dài 4,55m; 7-8 dài 2,94m; 8-9 dài 0,24m; 9-10 dài 16,91m; 10-11 dài 4,91m; 11-12 dài 6,02m; 12-13 dài 1,12m; 13-14 dài 6,61m). Ông T2 được quyền sở hữu đối với ngôi nhà cấp 4 mái ngói do cụ K1, cụ T8 xây dựng và bán mái tôn trước nhà, trị giá 50.219.000 đồng trên phần diện tích đất được chia.

[20]. Trong diện tích đất được chia trên, ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S được chia trong khối tài sản chung là $499,65\text{m}^2$ đất (trong đó có 225m^2 đất ở và $274,65\text{m}^2$ đất TCLN) và diện tích đất $19,85\text{m}^2$ (trong đó có 15m^2 đất ở và $8,85\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) là đất của cụ T8, cụ K1 chia cho ông T2. Trị giá tài sản thừa kế ông T2 nhận thực tế là 224.469.000 đồng (trong đó đất 174.250.000 đồng, ngôi nhà cấp bốn trị giá 50.219.000 đồng). Do tài sản thực tế được chia lớn hơn so với kỷ phần được nhận nên ông T2 phải trích chia trả ông D số tiền chênh

lệch tăng lên là: 9.952.000 đồng (chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng), số tiền còn lại 298.000 đồng là chênh lệch do tại mục [13] HĐXX đã làm tròn số, ông T2 được nhận. Các tài sản khác trên đất được chia như nhà ba tầng và một số công trình, cây lâm lộc do ông T2 và các thành viên trong gia đình xây dựng, tạo lập thuộc quyền sử dụng, sở hữu của gia đình ông T2.

[21]. Đối với các tài sản công trình, cây lâm lộc khác do cụ K1, cụ T8 tạo lập trên phần diện tích đất chia cho ông D và chia cho ông T2, bà T3, các cây trồng nhỏ không đáng kể các đương sự không yêu cầu chia nên HĐXX không xem xét. Phần đất của ông D, ông T2 được chia có tài sản trên thì được quyền quản lý, sử dụng.

[22]. Đối với việc ông T2 yêu cầu xem xét trích chia công sức quản lý, tôn tạo tài sản cho vợ chồng ông, HĐXX thấy ông T2 và các thành viên trong gia đình ông T2 có quyền sử dụng chung đối với tài sản, được chia tài sản chung, được chia di sản thừa kế, Tòa án sơ thẩm không chấp nhận yêu cầu trích chia công sức quản lý, tôn tạo tài sản là có căn cứ.

[23]. Từ những đánh giá trên, HĐXX chấp nhận một phần kháng cáo của các ông T, ông D, ông M, ông K, bà H3, bà C. Không chấp nhận kháng cáo của ông T2.

[24]. Về án phí dân sự phúc thẩm: Do các ông, bà Bùi Thành T, Bùi Văn M, Bùi Văn K, Dương Thị C, Bùi Văn T2 là người cao tuổi nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại điểm đ khoản 1 Điều 12 Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Ông D, bà H3 được chấp nhận một phần kháng cáo nên được miễn án phí dân sự phúc thẩm.

[25]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị, HĐXX không đặt ra xem xét.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH:

1. Căn cứ khoản 2 Điều 308, Điều 313; Điều 147; Điều 148 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; Căn cứ điều 674, 675, 676, 685 Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 609, 611, 612, 613, 623, 649, 650, 651, 652, 660 của Bộ luật dân sự năm 2015; Khoản 6 Điều 135; điểm a, c khoản 2 Điều 220 Luật Đất đai năm 2024; Điểm đ khoản 1 Điều 12, điểm a khoản 7 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội. Xử:

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, bà Dương Thị C, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D về việc xác định toàn bộ thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 799,5m² tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh) là tài sản chung và là di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1, cụ ứng Thị T8.

Không chấp nhận kháng cáo của ông Bùi Văn T2 về việc xác định ông Bùi Văn D không phải là thành viên hộ gia đình, không có quyền sử dụng đối với thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, diện tích 799,5m² tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là xã Q, tỉnh Bắc Ninh).

Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T2 về việc yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trích chia công sức duy tu, bảo quản, phát triển tài sản.

Chấp nhận một phần kháng cáo của ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn M, bà Dương Thị C, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D về việc yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật và tặng cho ông D toàn bộ kỷ phần thừa kế được hưởng. Ghi nhận việc ông T, ông M, ông K, bà H3, Bà C, anh H2, anh Ngọc T17 cho ông D toàn bộ kỷ phần được hưởng và ông D không phải trích chia chênh lệch tài sản bằng tiền trả các đồng thừa kế.

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Bùi Thành T về việc chia thừa kế tài sản của cụ K1, cụ T8 và một phần yêu cầu độc lập của ông Bùi Văn T2 về việc chia tài sản chung của hộ gia đình.

Sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 07/2025/DS-ST ngày 17/3/2025 của Tòa án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 - Bắc Ninh).

Xử:

1. Xác nhận diện tích đất 799,5 m² (trong đó có 360 m² đất ở, 439,5 m² đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh) thuộc quyền sử dụng của hộ gia đình cụ Bùi Văn K1 gồm các thành viên: cụ Bùi Văn K1, cụ Ứng Thị T8, ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, ông Bùi Văn D, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S. Chia diện tích đất trên cho 8 thành viên của hộ, mỗi người được chia là 99,3m² (trong đó có 45m² đất ở và 54,93m² đất trồng cây lâu năm), trị giá đất là 724.650.000 đồng (bảy trăm hai mươi bốn triệu sáu trăm năm mươi nghìn đồng).

2. Xác nhận di sản thừa kế của cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8 là diện tích đất 199,86 m² (trong đó có 90 m² đất ở và 109,86 m² đất trồng cây lâu năm) và nhà ở cấp 4 mái ngói tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5, địa chỉ tại thôn S, xã Q, huyện T, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh), tổng trị giá 1.499.519.000 đồng (một tỷ, bốn trăm chín mươi chín triệu, năm trăm mười chín nghìn đồng).

3. Xác nhận hàng thừa kế của cụ Bùi Văn K1 và cụ Ứng Thị T8 gồm: ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn L1, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D, bà Bùi Thị H3.

Bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N được hưởng phần di sản của cụ K1, cụ T8 chia cho ông Bùi Văn L1.

4. Chia cho ông Bùi Văn D được sử dụng diện tích đất 280m^2 (trong đó có 120m^2 đất ở và 160m^2 đất trồng cây lâu năm) tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 địa chỉ thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Trị giá tài sản là 2.000.000.000 đồng (hai tỷ đồng). Phần diện tích đất chia cho ông D có các cạnh tiếp giáp như sau: Phía Tây giáp đất của anh Thạch Anh Đ1; phía Bắc giáp đường mương; phía Đông giáp đất chia cho gia đình ông T2, phía Tây giáp đường tỉnh lộ 294 (có sơ đồ kèm theo bản án, được xác định là hình có các cạnh, đoạn sau: 17-1 dài 33,76m; 1-3 dài 8,64m; 3-15 dài 32,37m; 15 – 17 dài 8,47m).

Ông D được quyền sở hữu, sử dụng đối với các tài sản trên đất gồm: Bức tường ở cạnh phía Nam giáp tỉnh lộ 294, có diện tích $15,24\text{m}^2$ trị giá 4.024.000 đồng; Bức tường xây cây ở cạnh phía Bắc diện tích $21,6\text{m}^2$, trị giá 2.592.000 đồng; 01 giếng khoan trị giá 7.200.000 đồng; 01 bể nước hình trụ trị giá 303.000 đồng; 01 nhà tắm cũ trị giá 196.000 đồng; công trình chăn nuôi trị giá 12.213.000 đồng; 01 cây sưa trị giá 3.500.000 đồng; 01 cây sấu trị giá 1.160.000 đồng; 01 cây xoan trị giá 392.000 đồng; 01 cây vải trị giá 3.227.000 đồng; 01 cây ổi trị giá 895.000 đồng; 01 cây cau trị giá 825.000 đồng; 01 cây bưởi trị giá 2.435.720 đồng; 01 cây nhãn trị giá 1.528.000 đồng. Tổng trị giá là 40.490.000 đồng.

Buộc ông Bùi Văn D phải trả cho ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3 trị giá tài sản trên diện tích đất là 40.490.000 đồng (bốn mươi triệu bốn trăm chín mươi nghìn đồng).

Ông D không phải trích chia chênh lệch tài sản trả cho ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn D, bà Bùi Thị H3, bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N.

5. Chia cho ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S được quyền sử dụng diện tích đất $519,5\text{m}^2$ (trong đó có 240m^2 đất ở và $279,5\text{m}^2$ đất trồng cây lâu năm) và sở hữu ngôi nhà cấp 4 mái ngói, bán mái do cụ K1, cụ T8 xây dựng tại thửa đất số 624, tờ bản đồ số 5 địa chỉ thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Giang (nay là thôn S, xã Q, tỉnh Bắc Ninh). Phần diện tích đất chia cho ông T2 có cạnh như sau: phía Tây giáp đất chia cho ông D; phía Bắc giáp đường mương; phía Đông giáp hộ ông T12; phía Nam giáp đường tỉnh lộ 294 (có sơ đồ kèm theo bản án, được xác định là hình có các cạnh, các đoạn sau: 14-2 dài 32,37m; 2-3 dài 13,61m; 3-4 dài 7,90m; 4-5 dài 1,26m; 5-6 dài 1,88m; 6-7 dài 4,55m; 7-8 dài 2,94m; 8-9 dài 0,24m; 9-10 dài 16,91m; 10-11 dài 4,91m; 11-12 dài 6,02m; 12-13 dài 1,12m; 13-14 dài 6,61m). Trị giá đất là 3.787.500.000 đồng (ba tỷ, bảy trăm tám mươi bảy triệu, năm trăm nghìn đồng), trị giá nhà cụ T8, cụ K1 xây dựng 50.219.000 đồng. Tổng cộng là: 3.837.719.000 đồng (ba tỷ, tám trăm ba mươi bảy triệu, bảy trăm mười chín nghìn đồng).

Đối với 01 nhà ba tầng và một số công trình, cây lâm lộc do ông T2 và các thành viên trong gia đình xây dựng trên đất được chia thuộc quyền sở hữu, sử dụng của gia đình ông T2.

Buộc ông Bùi Văn T2 phải trích trả cho ông Bùi Văn D số tiền chênh lệch do nhận giá trị tài sản thừa kế lớn hơn kỷ phần thừa kế được nhận, số tiền là 9.952.000 đồng (chín triệu chín trăm năm mươi hai nghìn đồng),

6. Trên phần đất ông D và ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S được chia, các tài sản công trình, cây lâm lộc khác (do các thành viên trong hộ ông T2 tạo lập hoặc do K1, cụ T8 tạo lập) các đương sự không yêu cầu xem xét thì thuộc quyền sở hữu, sử dụng của ông D và ông T2, bà T3, anh Đ, anh T5, chị S.

7. Không chấp nhận yêu cầu của ông Bùi Văn T2 về việc yêu cầu các đồng thừa kế khác phải trích chia công sức duy tu, bảo quản, phát triển tài sản là 100.000.000 đồng (một trăm triệu đồng).

8. Về chi phí thẩm định, định giá tài sản: Ông Bùi Thành T phải chịu 255.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng), xác nhận ông T đã nộp đủ số tiền trên. Ông Bùi Văn T2, ông Bùi Văn D mỗi người phải hoàn trả cho ông Bùi Thành T số tiền 1.150.000 đồng (một triệu một trăm năm mươi nghìn đồng); bà Phạm Thị T3, anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S mỗi người phải hoàn trả cho ông Bùi Thành T số tiền 895.000 đồng (tám trăm chín mươi lăm nghìn đồng); ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, bà Bùi Thị H3 mỗi người phải hoàn trả cho ông Bùi Thành T số tiền 255.000 đồng (hai trăm năm mươi lăm nghìn đồng); bà Dương Thị C, anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N mỗi người phải hoàn trả cho ông Bùi Thành T số tiền 85.000 đồng (tám mươi lăm nghìn đồng).

9. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Miễn án phí dân sự sơ thẩm cho ông Bùi Thành T, ông Bùi Văn T2, bà Phạm Thị T3, ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, bà Dương Thị C.

Anh Bùi Văn Đ, anh Bùi Văn T5, chị Bùi Thị S mỗi người phải chịu 32.986.000 đồng (ba hai triệu chín trăm tám sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; ông Bùi Văn D phải chịu 40.166.000 đồng (bốn mươi triệu một trăm sáu mươi sáu nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; bà Bùi Thị H3 phải chịu 10.710.000 đồng (mười triệu bảy trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm; anh Bùi Văn H2, anh Bùi Văn N mỗi người phải chịu 3.570.000 đồng (ba triệu năm trăm bảy mươi nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm.

10. Về án phí dân sự phúc thẩm: Ông Bùi Văn M, ông Bùi Văn K, ông Bùi Văn T2, ông Bùi Thành T, Bà Dương Thị C, bà Bùi Thị H3, ông Bùi Văn D không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả bà H3 số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng nộp tại biên lai thu số 0002273 ngày 15/4/2025; Hoàn trả ông D số tiền đã nộp tạm ứng án phí phúc thẩm 300.000 đồng tại biên lai thu số 0002270 ngày 15/4/2025 cùng của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên, tỉnh Bắc Giang (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3 - Bắc Ninh)

11. Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả

cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, khoản 2 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

12. Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

13. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- Toà án nhân dân khu vực 3;
- Phòng THADS khu vực 3;
- Các đương sự;
- Lưu HS; VP.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà

Nguyễn Thị Hằng